

## CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

263 Phan Chu Trinh, Thành phố Đà Nẵng

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Tài sản	Mã số	ThMinh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>459.466.732.229</b>	<b>492.546.599.271</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>29.892.054.743</b>	<b>14.151.815.863</b>
1. Tiền	111	V.01	26.892.054.743	11.151.815.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	3.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn*	129		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>234.730.174.518</b>	<b>234.465.909.267</b>
1. Phải thu khách hàng	131		251.433.326.784	246.956.425.728
2. Trả trước cho người bán	132		11.744.444.994	15.201.300.644
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.850.031.990	3.605.812.145
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi *	139		-31.297.629.250	-31.297.629.250
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>181.190.926.465</b>	<b>224.503.333.100</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	181.190.926.465	224.503.333.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.653.576.503</b>	<b>19.425.541.041</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		503.919.716	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.506.335.363	18.891.256.250
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05	33.172.431	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		610.148.993	534.284.791
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>78.330.819.913</b>	<b>77.785.073.069</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi *	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70.436.716.870</b>	<b>69.890.970.026</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	54.538.113.743	57.212.469.197
- Nguyên giá	222		177.395.498.581	177.213.680.400
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		-122.857.384.838	-120.001.211.203
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế *	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.628.098.296	8.628.098.296
- Nguyên giá	228		10.829.997.367	10.829.997.367
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		-2.201.899.071	-2.201.899.071
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7.270.504.831	4.050.402.533
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế *	242		0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.894.103.043</b>	<b>7.894.103.043</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.830.000.000	1.830.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.064.103.043	6.064.103.043
4. Dự phòng giảm giá Đầu tư tài chính dài hạn *	259		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0



<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>537.797.552.142</b>	<b>570.331.672.340</b>
<b>Nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>	<b>ThMinh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>417.171.018.557</b>	<b>467.259.637.522</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>391.942.024.920</b>	<b>440.500.277.477</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	342.098.050.513	369.564.115.700
2. Phải trả người bán	312		23.882.508.440	32.353.099.669
3. Người mua trả tiền trước	313		2.844.031.752	701.702.101
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8.277.082.213	16.021.152.614
5. Phải trả người lao động	315		9.759.699.748	15.383.455.698
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.188.976.267	2.929.719.194
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.724.816.676	3.009.087.190
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		166.859.311	537.945.311
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>25.228.993.637</b>	<b>26.759.360.045</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	24.573.328.965	26.038.152.798
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		655.664.672	721.207.247
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>120.626.533.585</b>	<b>103.072.034.818</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>120.626.533.585</b>	<b>103.072.034.818</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	75.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ *	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.473.086.626	7.473.086.626
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.170.657.633	2.170.657.633
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.982.789.326	17.828.290.559
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>537.797.552.142</b>	<b>570.331.672.340</b>

Kế Toán Trưởng

Trần Như Thiên My

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám Đốc

Lê Hồng Sơn





CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

263 Phan Chu Trinh , Thành phố Đà Nẵng

## BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	ThMinh	Quý 1/2011	Quý 1/2012
1 - Doanh thu bán hàng & CCDV	01	VI.25	381.429.174.905	327.565.749.232
2 - Các khoản giảm trừ	02		7.428.575.400	59.277.710
<b>3 - Dthu thuần bán hàng &amp; CCDV ( 1-2)</b>	<b>10</b>		<b>374.000.599.505</b>	<b>327.506.471.522</b>
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	341.304.408.587	309.004.123.547
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng (10-11)</b>	<b>20</b>		<b>32.696.190.918</b>	<b>18.502.347.975</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.694.964.668	3.889.646.500
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	16.283.889.101	9.676.940.980
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.416.316.577	9.263.541.607
8. Chi phí bán hàng	24		5.834.223.395	6.061.421.705
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.060.506.017	6.133.435.411
<b>10. Lợi nhuận thuầnHĐKD(20+21-22-24-25)</b>	<b>30</b>		<b>5.212.537.073</b>	<b>520.196.379</b>
11. Thu nhập khác	31		2.858.137	101.280.980
12. Chi phí khác	32		1.238.031	5.824.992
<b>13. Lợi nhuận khác (31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.620.106</b>	<b>95.455.988</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.214.157.179</b>	<b>615.652.367</b>
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30		0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5.214.157.179</b>	<b>615.652.367</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			0

Kế Toán Trưởng



Trần Như Thiên My

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Lê Hồng Sơn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Quý 1 Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2012	Ghi chú
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		342.252.841.913	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(76.291.900.509)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(13.029.943.323)	
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(8.749.208.675)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.328.237.151)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		248.384.538.185	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(310.780.658.376)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>180.457.432.064</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.238.622.499)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		59.962.660	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		1.995.680.623	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>817.020.784</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		24.398.350.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47.455.973.992	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(230.636.720.175)	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.745.327.368)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(165.527.723.551)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>15.746.729.297</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>14.151.815.863</b>	
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(6.490.417)</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>29.892.054.743</b>	

Kế Toán Trưởng



Trần Như Thiên My

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Lê Hồng Sơn



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006  
Và các sửa đổi , bổ sung có liên quan của BTC

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040010078 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các sửa đổi bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.



#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.6 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6



#### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

#### **4.11 Chi phí vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

#### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

#### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.



- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty	6.217.508.743	3.624.719.900
Chi Nhánh Hồ chí Minh	108.910.002	-
Công ty Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Thọ Quang	944.086.086	425.682.633
<b>Cộng</b>	<b>7.270.504.831</b>	<b>4.050.402.533</b>

## 6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng (cổ phiếu)	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết liên doanh</b>		<b>1.830.000.000</b>	<b>1.830.000.000</b>
Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	192.500	1.830.000.000	1.830.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>6.064.103.043</b>	<b>14.208.717.485</b>
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	585.008	5.364.103.043	5.364.103.043
Công ty CP Đông Lạnh Qui Nhơn	70.000	700.000.000	700.000.000
		-	
<b>Cộng</b>		<b>7.894.103.043</b>	<b>7.894.103.043</b>

## 7. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 1/1/2012	75.600.000.000	7.473.086.626	2.170.657.633	17.828.290.559	103.072.034.818
Tăng trong kỳ	24.400.000.000	-		615.652.367	25.015.652.367
Giảm trong kỳ	-	-	-	7.461.153.600	
<b>Số dư tại 31/03/2012</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>7.473.086.626</b>	<b>2.170.657.633</b>	<b>10.982.789.326</b>	<b>120.626.533.585</b>



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	54.675.380.000	41.006.540.000
Các cổ đông khác	45.324.620.000	34.593.460.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>75.600.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/03/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.000.000	7.560.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	10.000.000	7.560.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	7.560.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	10.000.000	7.560.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

**8. Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	198.585.075
Cổ tức	1.074.511.200
Lãi quá hạn hợp đồng, lãi trả chậm	1.885.432.418
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	731.117.807
<b>Cộng</b>	<b>3.889.646.500</b>

**9. Chi phí tài chính**

	VND
Chi phí lãi vay	9.263.541.607
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	408.085.890
Chiết khấu thanh toán nhanh	5.313.483
<b>Cộng</b>	<b>9.676.940.980</b>

**10. Thu nhập khác**

	VND
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	41.322.964



59.958.016

Cộng

**101.280.980**

## VND

5.824.992

Cộng

5.824.992

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2012

**Tổng Giám đốc**

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Hồng Sơn

Trần Như Thiên Mỹ

Cao Thị Mai